

PHỤ LỤC III

THỦ TỤC CẤP VÀ KIỂM TRA C/O

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2013/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do Việt Nam - Chi Lê)

Điều 1. Các định nghĩa

Người xuất khẩu là cá nhân hoặc pháp nhân thường trú hoặc có trụ sở tại lãnh thổ của một Nước thành viên, nơi hàng hóa được xuất khẩu bởi chính người đó;

Người nhập khẩu là cá nhân hoặc pháp nhân thường trú hoặc có trụ sở tại lãnh thổ của một Nước thành viên, nơi hàng hóa được nhập khẩu bởi chính người đó;

Ưu đãi thuế quan là thuế suất thuế nhập khẩu của Nước thành viên nhập khẩu dành cho hàng hóa có xuất xứ của Nước thành viên xuất khẩu;

Nhà sản xuất là cá nhân hoặc pháp nhân thực hiện hoạt động sản xuất trên lãnh thổ của một Nước thành viên.

Điều 2. Các cơ quan có thẩm quyền

Mỗi Nước thành viên có trách nhiệm gửi danh sách tên, địa chỉ, mẫu con dấu của Tổ chức cấp C/O dưới dạng bản giấy và bản dữ liệu điện tử cho Nước thành viên còn lại. Bất cứ thay đổi nào trong danh sách nêu trên phải được thông báo kịp thời theo thủ tục tương tự như trên.

Điều 3. Tài liệu chứng minh

Để xác định xuất xứ, Tổ chức cấp C/O có quyền yêu cầu nộp tài liệu, chứng từ chứng minh hoặc tiến hành kiểm tra nếu xét thấy cần thiết theo các quy định của Nước thành viên.

Điều 4. C/O (Mẫu VC)

- Để được hưởng ưu đãi thuế quan, hàng hóa phải đi kèm với Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa quy định tại Phụ lục IV (Phụ lục IV-A đối với hàng hóa của Việt Nam và Phụ lục IV-B đối với hàng hóa của Chi Lê).
- C/O (Mẫu VC) do Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu cấp.
- C/O (Mẫu VC) phải làm trên giấy màu trắng, phù hợp với các mẫu quy định tại Phụ lục IV-A¹ và Phụ lục IV-B². C/O phải được làm bằng tiếng Anh.
- Đối với Chi Lê, một bộ C/O (Mẫu VC) bao gồm một bản gốc. Đối với Việt Nam, bao gồm một bản gốc và hai bản sao các-bon.
- Mỗi C/O (Mẫu VC) mang một số tham chiếu riêng của Tổ chức cấp C/O.
- Chữ ký của người có thẩm quyền trên C/O (Mẫu VC) phải được ký bằng tay.
- Con dấu của Tổ chức cấp C/O trên C/O (Mẫu VC) có thể đóng bằng tay hoặc in điện tử.
- Để kiểm tra C/O (Mẫu VC), các Nước thành viên sẽ đăng lên mạng Internet một số thông tin cơ bản của C/O do Nước thành viên xuất khẩu cấp như số tham chiếu, mã HS, mô tả hàng hóa, ngày cấp, số lượng và tên người xuất khẩu.
- Bản gốc của C/O (Mẫu VC) do Người xuất khẩu gửi cho Người nhập khẩu để nộp cho cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu. Trong trường hợp của Việt Nam, người xuất khẩu và Tổ chức cấp C/O phải lưu các bản sao C/O (Mẫu VC).

Điều 5. Xử lý các khác biệt nhỏ trên C/O

- Cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu sẽ bỏ qua những lỗi nhỏ, như những khác biệt hoặc sai sót nhỏ, lỗi đánh máy và các thông tin nằm lệch ngoài ô dành cho thông tin đó, với điều kiện những lỗi nhỏ này không ảnh hưởng đến tính xác thực của C/O (Mẫu VC) hoặc tính chính xác của các thông tin trên C/O (Mẫu VC).

¹ Mẫu C/O VC do Việt Nam cấp theo cỡ giấy chuẩn A4.

² Mẫu C/O VC do Chi-lê cấp theo cỡ giấy 216mm x 330mm.

2. Không được phép tẩy xóa hoặc viết thêm lên C/O (Mẫu VC). Mọi sửa đổi phải được thực hiện bằng cách gạch bỏ chỗ có lỗi và bổ sung các thông tin cần thiết. Tất cả những thay đổi này phải được chấp thuận bởi người có thẩm quyền ký C/O (Mẫu VC) và được Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu chứng nhận. Các phần còn trống phải được gạch chéo để tránh điền thêm.

Điều 6. Cấp C/O

1. C/O được cấp trước hoặc tại thời điểm xuất khẩu
2. Trường hợp ngoại lệ C/O có thể được cấp sau nhưng không quá một (01) năm kể từ ngày xếp hàng lên tàu và phải đánh dấu "Issued Retroactively".

Điều 7. Bản sao chứng thực

Trong trường hợp C/O bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng, Người xuất khẩu có thể nộp đơn gửi Tổ chức cấp C/O đề nghị cấp C/O bản sao chứng thực của C/O gốc. Tổ chức cấp C/O cấp bản sao trên cơ sở chứng từ xuất khẩu được lưu tại Tổ chức cấp C/O và bản sao này phải mang dòng chữ "CERTIFIED TRUE COPY" vào ô số 5 của C/O. Bản sao này mang ngày cấp của bản C/O (Mẫu VC) gốc.

Điều 8. Đề nghị hưởng ưu đãi thuế quan

1. Để được hưởng ưu đãi thuế quan, Người nhập khẩu phải nộp cho cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu C/O (Mẫu VC) và các chứng từ khác theo quy định của pháp luật Nước thành viên nhập khẩu.
2. Trong trường hợp C/O (Mẫu VC) bị cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu từ chối, C/O (Mẫu VC) đó sẽ được đánh dấu vào ô số 4, thông báo lý do đã từ chối không cho hưởng ưu đãi và gửi lại cho Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu. Cơ quan cấp có thẩm quyền có thể xem xét làm rõ và gửi lại cho cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu.

Điều 9. Hiệu lực của C/O

C/O có hiệu lực trong vòng 12 tháng kể từ ngày cấp C/O.

Điều 10. Miễn nộp C/O

1. Hàng hóa có xuất xứ từ Nước thành viên xuất khẩu có trị giá FOB không quá hai trăm (200) đô la Mỹ được miễn nộp C/O (Mẫu VC).
2. Việc nhập khẩu hàng hóa có xuất xứ của Nước thành viên xuất khẩu mà cơ quan Hải quan của nước nhập khẩu không yêu cầu phải xuất trình C/O sẽ được thực hiện với điều kiện việc nhập khẩu này không tạo thành một phần của một hoặc nhiều lô hàng nhập khẩu nhằm tránh các yêu cầu về chứng nhận xuất xứ của phụ lục này.

Điều 11. Lưu trữ hồ sơ

1. Để phục vụ việc kiểm tra xuất xứ hàng hóa theo Điều 12 và Điều 13, Người sản xuất hoặc Người xuất khẩu đề nghị cấp C/O (Mẫu VC) phải lưu trữ chứng từ đề nghị cấp C/O trong thời hạn năm (05) năm kể từ ngày được cấp C/O theo quy định của pháp luật Nước thành viên xuất khẩu.
2. Tổ chức cấp C/O lưu trữ hồ sơ đề nghị cấp C/O và các chứng từ liên quan tới việc cấp đó trong thời hạn năm (05) năm kể từ ngày cấp.
3. Người nhập khẩu đề nghị cho hưởng ưu đãi thuế quan sẽ lưu trữ bản sao hợp lệ của bản gốc C/O hoặc các thông tin khác chứng minh hàng hóa đáp ứng xuất xứ và tất cả các chứng từ khác mà Nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu liên quan đến việc nhập khẩu hàng hóa theo quy định của nước nhập khẩu trong thời hạn năm (05) năm kể từ ngày nhập khẩu lô hàng.

Điều 12. Yêu cầu thông tin về C/O

1. Thông tin liên quan đến tính xác thực của C/O (Mẫu VC) phải được cung cấp theo yêu cầu của cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu.
2. Để xác định hàng hóa nhập khẩu từ Nước thành viên xuất khẩu có đủ điều kiện để được hưởng ưu đãi thuế quan hay không, cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu thông tin liên quan đến xuất xứ hàng hóa. Yêu cầu này căn cứ trên C/O liên quan, nêu rõ các lý do và thông tin cho thấy các thông tin trên C/O có thể không chính xác.
3. Để áp dụng cho khoản 2 của Điều này, Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu cung cấp thông tin theo yêu cầu trong vòng chín mươi (90) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu.

4. Để áp dụng cho khoản 2 của Điều này, Tổ chức cấp C/O của nước xuất khẩu có thể yêu cầu người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất ở nước xuất khẩu được đề cập tại Điều 12, cung cấp thông tin cần thiết cho Tổ chức cấp C/O đó.

5. Yêu cầu cung cấp thông tin theo khoản 1 của Điều này sẽ không cản trở việc tiến hành kiểm tra tại nước xuất khẩu được quy định tại Điều 13.

6. Trong quá trình tiến hành các thủ tục nêu tại Điều này và Điều 13, cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể trì hoãn việc cho hưởng ưu đãi thuế quan trong khi chờ kết quả kiểm tra và cơ quan Hải quan có thể cho phép Người nhập khẩu được thông quan hàng hóa trừ phi hàng hóa thuộc diện phải áp dụng các biện pháp hành chính cần thiết.

Điều 13. Kiểm tra tại nước xuất khẩu

1. Cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu cho tiến hành việc kiểm tra tại nước xuất khẩu.

2. Trước khi tiến hành kiểm tra, cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu phải thông báo bằng văn bản về yêu cầu kiểm tra cho Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu ít nhất bốn mươi (40) ngày trước ngày dự kiến kiểm tra và Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu phải xác nhận việc nhận được yêu cầu kiểm tra đó. Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu phải yêu cầu người xuất khẩu hoặc người sản xuất hàng hóa ở Nước thành viên xuất khẩu có nhà xưởng sẽ bị kiểm tra chấp thuận việc kiểm tra bằng văn bản.

3. Để áp dụng khoản 1 của Điều này, Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu phải thu thập và cung cấp thông tin liên quan đến xuất xứ hàng hóa như quy định tại Điều 21, và kiểm tra các yếu tố sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa, thông qua việc kiểm tra cùng với cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu tại nhà xưởng của người xuất khẩu đã được cấp C/O và cung cấp thông tin liên quan đến xuất xứ hàng hóa mà Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu lưu trữ trong quá trình kiểm tra nêu tại khoản 1 của Điều này.

4. Các trao đổi được đề cập tại khoản 2 của Điều này bao gồm:

a) Tên của cơ quan Hải quan ra thông báo;

b) Tên của Người xuất khẩu hoặc Người sản xuất có nhà xưởng bị kiểm tra;

c) Ngày dự kiến và địa điểm dự kiến kiểm tra;

d) Mục tiêu và phạm vi kiểm tra, bao gồm cả dẫn chiếu liên quan đến hàng hóa chịu sự kiểm tra; và

đ) Tên và chức danh của cán bộ Hải quan Nước thành viên nhập khẩu đi kiểm tra.

5. Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu phải trả lời cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu bằng văn bản về việc chấp nhận hoặc từ chối yêu cầu kiểm tra được yêu cầu tại khoản 1 của Điều này trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu như nêu tại khoản 2 của Điều này.

6. Khi nhận được thông báo, Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu có thể đề nghị trì hoãn việc kiểm tra trực tiếp tại cơ sở sản xuất và thông báo cho cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu về việc trì hoãn đó. Kể cả trong trường hợp trì hoãn, việc kiểm tra cũng phải được thực hiện trong vòng sáu mươi (60) ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Thời hạn này có thể kéo dài hơn trong trường hợp các bên nhất trí với nhau.

7. Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu, theo quy định của luật pháp nước xuất khẩu, cung cấp thông tin cho cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu theo quy định tại khoản 3 của Điều này trong vòng bốn mươi lăm (45) ngày kể từ ngày cuối cùng của chuyến kiểm tra hoặc bất kỳ thời hạn nào đã được các bên nhất trí.

8. Quá trình kiểm tra, bao gồm việc đi kiểm tra thực tế và quyết định liệu hàng hóa có đáp ứng xuất xứ hay không, phải được thực hiện và thông báo kết quả cho Tổ chức cấp C/O trong thời hạn tối đa là một trăm tám mươi (180) ngày.

Điều 14. Quyết định về xuất xứ và việc cho hưởng ưu đãi thuế quan

1. Cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa nhập khẩu nếu hàng hóa đó không đáp ứng tiêu chí xuất xứ quy định tại Phụ lục I và/hoặc người nhập khẩu không tuân thủ các yêu cầu của Phụ lục này.

2. Cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể quyết định hàng hóa không đáp ứng tiêu chí xuất xứ của Nước thành viên xuất khẩu và có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan. Quyết định bằng văn bản sẽ được gửi tới Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu trong các trường hợp sau:

a) Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu không phản hồi lại yêu cầu trong khoảng thời gian quy định tại khoản 2, Điều 12 hoặc khoản 2, Điều 13;

b) Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu từ chối tiến hành kiểm tra tại Nước thành viên xuất khẩu, hoặc không phản hồi lại thông báo được quy định tại khoản 1, Điều 12 trong thời hạn được quy định tại khoản 2, Điều 13; hoặc

c) Thông tin được cung cấp cho cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu theo Điều 12 hoặc Điều 13 không đủ để chứng minh hàng hóa đáp ứng tiêu chí xuất xứ của Nước thành viên xuất khẩu.

3. Sau khi tiến hành các thủ tục quy định tại Điều 12 hoặc Điều 13, tùy từng trường hợp, cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu sẽ cung cấp cho Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu quyết định bằng văn bản về việc hàng hóa có đáp ứng tiêu chí xuất xứ của Nước thành viên xuất khẩu không, bao gồm chứng cứ thực tế và cơ sở pháp lý của quyết định này, trong vòng bốn mươi lăm (45) ngày kể từ ngày nhận được thông tin do Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu cung cấp theo Điều 12 hoặc Điều 13. Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu sẽ thông báo quyết định của cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu tới người xuất khẩu có nhà xưởng bị kiểm tra như quy định tại Điều 13.

4. Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu khi hủy quyết định cấp C/O sẽ thông báo việc hủy bỏ này cho người xuất khẩu đã được cấp C/O, và thông báo cho cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu trừ trường hợp C/O được trả lại cho Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu. Cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan khi nhận được thông báo này.

Điều 15. Giữ bí mật thông tin

1. Các Nước thành viên, theo quy định của pháp luật trong nước, phải giữ bí mật về các thông tin được cung cấp theo các quy định của Phụ lục này và bảo vệ thông tin đó không bị tiết lộ và có thể gây tổn hại đến vị thế cạnh tranh của người đã cung cấp thông tin. Thông tin về hoạt động kinh doanh này chỉ có thể được tiết lộ cho những cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm về việc quản lý và thực thi việc xác định xuất xứ hàng hóa.

2. Các thông tin trao đổi giữa hai Nước thành viên sẽ được coi là bảo mật và chỉ được sử dụng cho mục đích xác thực C/O.

Điều 16. Chứng từ áp dụng cho quy định vận chuyển trực tiếp

Để thực hiện điểm b, khoản 1, Điều 8 của Phụ lục I, khi hàng hóa được vận chuyển qua lãnh thổ của một hoặc nhiều nước trung gian không phải là Nước thành viên, các chứng từ sau phải được nộp cho cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu:

1. Vận tải đơn chờ suốt được cấp tại Nước thành viên xuất khẩu;

2. C/O (Mẫu VC) do Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu cấp;

3. Các chứng từ khác chứng minh rằng các yêu cầu của đoạn b2) và b3) thuộc điểm b, khoản 1, Điều 8 của Phụ lục I được đáp ứng.

Điều 17. Hóa đơn do nước thứ ba phát hành

1. Cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu phải chấp nhận C/O (Mẫu VC) trong trường hợp hóa đơn bán hàng được phát hành bởi một công ty có trụ sở tại một nước thứ ba không phải là Nước thành viên miễn là hàng hóa đó đáp ứng các quy định về xuất xứ quy định tại Phụ lục I.

2. Người xuất khẩu sẽ đánh dấu vào ô “non-Party invoicing” và ghi các thông tin như tên và nước của công ty phát hành hóa đơn trên C/O (Mẫu VC).

Điều 18. Hình phạt đối với việc khai báo sai

1. Các Nước thành viên sẽ xây dựng hoặc duy trì những hình phạt phù hợp đối với những người xuất khẩu đề nghị được cấp C/O, nếu khai báo sai hoặc xuất trình các chứng từ giả mạo cho cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu, trước khi cấp C/O (Mẫu VC).

2. Mỗi Nước thành viên, theo quy định của luật pháp trong nước, áp dụng những biện pháp được coi là phù hợp đối với người xuất khẩu đề nghị được cấp C/O nếu người xuất khẩu, mặc dù đã biết, không thông báo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu, sau khi được cấp C/O, rằng hàng hóa không đáp ứng xuất xứ của Nước thành viên xuất khẩu.

Điều 19. Nghĩa vụ của người xuất khẩu

Người xuất khẩu được cấp C/O (Mẫu VC) theo quy định tại Điều 4, ngay lập tức sẽ thông báo bằng văn bản cho Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu khi người xuất khẩu biết hàng hóa đó không đáp ứng tiêu chí xuất xứ của Nước thành viên xuất khẩu.

Điều 20. Nghĩa vụ của người nhập khẩu

Trừ khi có những quy định khác tại Phụ lục này, cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu yêu cầu người nhập khẩu đề nghị được hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa nhập khẩu phải:

1. Khai báo hải quan, dựa trên C/O (Mẫu VC) có hiệu lực, rằng hàng hóa được coi là có xuất xứ từ Nước thành viên xuất khẩu;
2. Có C/O (Mẫu VC) vào thời điểm khai hải quan;
3. Cung cấp C/O (Mẫu VC) theo yêu cầu của cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu;
4. Thông báo kịp thời cho cơ quan Hải quan và trả các khoản thuế còn nợ khi người nhập khẩu có lý do để tin rằng C/O (Mẫu VC) mà người nhập khẩu khi làm thủ tục khai báo nhập khẩu đã dựa trên đó có chứa những thông tin không chính xác.

Điều 21. Nghĩa vụ của Tổ chức cấp C/O

Tổ chức cấp C/O phải tiến hành việc kiểm tra thích hợp sau khi nhận được Đơn đề nghị cấp C/O (Mẫu VC) để đảm bảo:

1. Đơn đề nghị cấp C/O và C/O (Mẫu VC) phải được khai theo mẫu quy định và được người xuất khẩu ký;
2. Xuất xứ hàng hóa phù hợp với các quy định của Hiệp định khu vực thương mại tự do Việt Nam – Chi Lê;
3. Các lời khai khác trên C/O (Mẫu VC) phù hợp với chứng từ chứng minh được nộp;
4. C/O (Mẫu VC) được Tổ chức cấp C/O ký;
5. Mô tả hàng hóa, số lượng và trọng lượng hàng hóa, nhãn hiệu và số kiện hàng, số lượng và loại kiện hàng, như quy định, phù hợp với sản phẩm xuất khẩu; và
6. Nhiều mặt hàng khác nhau được phép kê khai trên cùng một C/O (Mẫu VC) với điều kiện mỗi mặt hàng thỏa mãn tiêu chí xuất xứ tương ứng riêng của mặt hàng đó.

Điều 22. Hoàn thuế hải quan

1. Khi hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu vào Chi Lê nhưng chưa yêu cầu xin hưởng ưu đãi thuế quan tại thời điểm nhập khẩu, người nhập khẩu có thể, không muộn hơn một (01) năm sau ngày hàng hóa được nhập khẩu, yêu cầu xin hoàn bất kỳ một khoản thuế nào đã được nộp cho cơ quan Hải quan do hàng hóa đó trước đây chưa được hưởng ưu đãi thuế quan, với điều kiện phải nộp được:

- a) Khai báo bằng văn bản rằng hàng hóa đáp ứng tiêu chí xuất xứ tại thời điểm nhập khẩu;
- b) C/O (Mẫu VC); và
- c) Các chứng từ khác liên quan đến việc nhập khẩu hàng hóa khi Nước thành viên nhập khẩu yêu cầu.

2. Khi hàng hóa được nhập khẩu vào Việt Nam mà chưa làm thủ tục hưởng ưu đãi thuế quan tại thời điểm nhập khẩu, việc cho hưởng ưu đãi thuế quan sẽ được thực hiện theo quy định của Việt Nam.

Điều 23. Quy định chuyển tiếp đối với hàng hóa đang vận chuyển hoặc lưu kho

Người nhập khẩu có thể không được hưởng ưu đãi thuế quan vào thời điểm Hiệp định khu vực thương mại tự do Việt Nam – Chi Lê có hiệu lực đối với hàng hóa đang trong quá trình vận chuyển từ Nước thành viên xuất khẩu tới Nước thành viên nhập khẩu hoặc đang được lưu kho tạm thời tại kho ngoại quan, trừ các trường hợp sau:

1. Hàng hóa thỏa mãn tất cả các yêu cầu quy định tại Phụ lục I; và
2. Người nhập khẩu cung cấp, theo quy định pháp luật của Nước thành viên nhập khẩu, cho cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu C/O (Mẫu VC) được cấp sau và nếu được yêu cầu, các chứng từ khác liên quan đến việc nhập khẩu hàng hóa, trong khoảng thời hạn không quá bốn (04) tháng kể từ ngày Hiệp định khu vực thương mại tự do Việt Nam – Chi Lê có hiệu lực./.